ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1054 /QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 05 tháng 10 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Yên Thế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; số 22/NQ-HĐND ngày 18/9/2020; số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; số 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 về việc thông qua danh mục các dự án công trình cần thu hồi, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2021; Công văn số 251/HĐND-CTHĐND ngày 03/6/2021 của Thường trực HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021;

Theo đề nghị của: UBND huyện Yên Thế tại Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 23/09/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 654TTr-TNMT ngày 29/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Yên Thế với các chỉ tiêu trong Phụ lục kèm theo Quyết định này, gồm: Diện tích các loại đất năm 2021; Kế hoạch thu hồi đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại Thuyết minh và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất xác nhận bởi Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Chủ tịch UBND huyện Yên Thế lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Yên Thế)

Điều 2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức:

1. UBND huyện Yên Thế:

- Công bố công khai, rộng rãi thuyết minh và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo nội dung đã phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra UBND huyện Yên Thế trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020, 2021 huyện Yên Thế đã ban hành hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Yên Thế; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Yên Thế và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- STN&MT (5b, lưu HS);
- UBND huyện Yên Thế (5b, lưu HS);
- Lưu VT, TN_{SN}.

Bản điện tử:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- HĐND huyện Yên Thế ;
- VP UBND tỉnh:
  + LĐVP, TKCT;
  + TN, ĐT, GT, XD, KT, NN;
  + TTTT (đăng tải).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

PHỤ BIỂU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN YÊN THẾ

Biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021:

(Kèm theo Quyết định số:1054 /QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính					
					TT Bố Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đồng Hưu
(1)	(2)	(3)	(6) =(7)+ ...+(24)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(11)
I	**LOẠI ĐẤT**		**30.643,67**	**100,00**	**726,07**	**867,70**	**821,09**	**3.598,83**	**2.707,51**	**2.172,78**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**25.156,57**	**82,09**	**452,02**	**601,29**	**645,16**	**3.167,44**	**2.349,48**	**1.549,25**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.222,23	16,78	257,20	160,37	239,21	331,24	344,25	208,47
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.545,12*	*60,28*	*222,54*	*146,82*	*114,64*	*89,45*	*254,21*	*95,71*
	Đất trồng lúa còn lại	*LUK*	*1.677,10*	*39,72*	*34,66*	*13,55*	*124,57*	*241,79*	*90,03*	*112,76*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.343,54	5,34	50,62	14,14	58,57	135,52	141,81	73,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.241,06	24,81	117,63	318,94	150,86	404,21	572,03	330,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	272,00	1,08						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.608,15	50,12		94,31	155,09	2.271,19	1.261,72	910,87
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	638,96					638,96		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	421,08	1,67	25,61	13,53	38,54	25,28	29,67	25,43
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,51	0,19	0,95		2,88			
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**5.447,10**	**17,78**	**273,86**	**266,23**	**175,87**	**428,28**	**356,39**	**622,97**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	296,11	5,44		2,32		94,67		0,21
2.2	Đất an ninh	CAN	378,99	6,96	0,02	3,50				309,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,12	0,08	4,12					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,22	0,17	6,90	0,96		0,06	0,02	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,56	1,24	11,37	10,22			9,67	0,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,81	1,58					15,40	70,41
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,97	0,35	8,93	3,50			2,19	1,13
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.980,11	36,35	106,01	117,10	83,85	171,76	131,03	90,09
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL								
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57	0,10	0,85	4,47				
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.368,81	25,13			52,29	54,51	97,29	68,12
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	201,38	3,70	97,57	103,80				
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,55	0,30	1,12	5,85	0,31	0,80	0,43	1,47
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	0,03	0,02	0,74				
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,35	0,28	1,37	0,79	0,49	0,58	3,26	0,28
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	366,82	6,73	32,22	6,37	9,24	22,47	78,45	9,93

2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	11,57	3,34	6,61	29,69	83,44	18,65	71,71
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**40,00**	**0,13**	**0,19**	**0,18**	**0,06**	**3,11**	**1,64**	**0,56**

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021 của huyện Yên Thế (tiếp)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính					
					Xã Đồng Vương	Xã Đồng Kỳ	Xã Đồng Tâm	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ
(1)	(2)	(3)	(6) =(7)+...+(24)	(7)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	**LOẠI ĐẤT**		**30.643,67**	**100,00**	**2.344,31**	**728,95**	**630,11**	**3.849,92**	**605,04**	**897,58**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**25.156,57**	**82,09**	**2.059,51**	**541,43**	**505,07**	**3.274,04**	**481,13**	**715,51**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.222,23	16,78	250,19	227,04	39,44	251,42	131,26	145,19
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.545,12*	*60,28*	*152,43*	*199,67*	*39,34*	*27,78*	*127,02*	*100,11*
	Đất trồng lúa còn lại	*LUK*	*1.677,10*	*39,72*	*97,76*	*27,38*	*0,10*	*223,63*	*4,24*	*45,08*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.343,54	5,34	94,94	70,04	38,75	63,67	23,07	34,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.241,06	24,81	498,56	193,32	409,65	334,74	289,23	404,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	272,00	1,08						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.608,15	50,12	1.207,05	44,85	1,14	2.594,48	17,27	122,32
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	638,96							
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	421,08	1,67	6,77	6,18	12,48	24,24	20,05	9,31
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,51	0,19	2,00		3,61	5,50	0,24	
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**5.447,10**	**17,78**	**284,40**	**187,22**	**124,99**	**560,49**	**123,87**	**181,87**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	296,11	5,44				142,42		
2.2	Đất an ninh	CAN	378,99	6,96	66,38					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,12	0,08						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,22	0,17						0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,56	1,24	2,10	0,12	4,68	0,34	0,16	0,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,81	1,58						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,97	0,35	0,09	0,01				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.980,11	36,35	107,38	79,22	54,23	173,92	62,34	78,50
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL								
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57	0,10						
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.368,81	25,13	47,10	89,77	20,71	207,40	56,73	52,65
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	201,38	3,70						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,55	0,30	0,69	0,43	0,62	0,26	0,18	0,43
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	0,03		0,10				
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN								

2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,35	0,28	0,53	0,30	0,49	0,17	0,27	0,75
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	366,82	6,73	30,66	17,26	44,26	32,70	4,05	13,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	11,57	29,47			3,29	0,14	35,60
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**40,00**	**0,13**	**0,40**	**0,30**	**0,05**	**15,38**	**0,05**	**0,19**

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021 của huyện Yên Thế (tiếp)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính						
					Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiến Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(6) =(7)+ ...+(24)	(7)	(19)	(20)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
I	**LOẠI ĐẤT**		**30.643,67**	**100,00**	**698,09**	**858,38**	**3.057,39**	**765,75**	**640,17**	**2.155,61**	**2.518,40**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**25.156,57**	**82,09**	**479,00**	**710,69**	**2.629,47**	**638,97**	**491,45**	**1.711,70**	**2.153,96**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.222,23	16,78	218,84	179,02	286,28	234,11	166,59	246,11	305,99
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.545,12*	*60,28*	*156,94*	*88,75*	*0,04*	*126,68*	*166,59*	*194,32*	*242,08*
	Đất trồng lúa còn lại	*LUK*	*1.677,10*	*39,72*	*61,91*	*90,27*	*286,23*	*107,43*		*51,79*	*63,91*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.343,54	5,34	46,70	27,77	131,97	30,26	91,97	125,31	90,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.241,06	24,81	45,35	219,76	561,95	224,57	195,27	293,22	676,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	272,00	1,08							272,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.608,15	50,12	159,01	249,97	1.607,61	128,85	11,09	1.005,44	765,89
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	638,96								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	421,08	1,67	9,11	34,17	30,89	21,18	22,29	41,63	24,71
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,51	0,19			10,76		4,22		18,34
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**5.447,10**	**17,78**	**218,97**	**146,95**	**427,93**	**126,67**	**148,72**	**432,81**	**358,61**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	296,11	5,44		4,00	14,50			37,99	
2.2	Đất an ninh	CAN	378,99	6,96							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,12	0,08							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,22	0,17			0,19		0,54		0,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,56	1,24	5,86	1,29	16,83	0,30	2,48		1,57
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,81	1,58							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,97	0,35	2,12				1,00		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.980,11	36,35	77,66	74,60	181,21	82,87	66,84	118,41	123,09
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57	0,10					0,21		0,04
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.368,81	25,13	125,16	65,54	151,09	41,09	59,41	56,66	123,2800
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	201,38	3,70							
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,55	0,30	0,39	0,25	1,48	0,34	0,30	0,55	0,66

2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	0,03			0,13				0,61
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,35	0,28	0,74	0,16	0,30	0,72	1,04	1,60	1,51
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	366,82	6,73	0,20	1,04	25,73	0,85	14,21		23,34
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	11,57	6,84	0,06	36,47	0,50	2,69	217,60	84,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**40,00**	**0,13**	**0,12**	**0,75**		**0,11**		**11,09**	**5,82**

Biểu 02: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

*(Kèm theo Quyết định số:*1054*/QĐ-UBND ngày*05*/10/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Bố Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đồng Hưu	Xã Đồng Vương	Xã Đồng Kỳ	Xã Đồng Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)	(12)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**302,62**	**20,01**	**42,00**	**10,07**	**4,89**	**12,80**	**9,06**	**12,66**	**10,26**	**6,73**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	87,15	11,37	18,54	5,51	1,21	4,20	4,36	1,46	3,98	1,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	60,92	8,09	12,07	4,15	1,21	3,12	3,36	0,26	3,48	1,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	38,67	3,91	7,58	0,89	0,02	0,05	0,18	2,05	1,88	1,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,45	4,73	6,61	0,67	0,66	0,55	0,55	0,75	0,60	3,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	145,18		9,20	3,00	3,00	8,00	3,97	8,40	3,80	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,17		0,07							
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**30,49**	**0,75**	**0,75**	**0,75**	**0,75**	**0,75**	**0,75**	**2,80**	**0,75**	**0,90**
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	10,00	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	5,00	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,30	0,25	0,25
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/NKH	8,49									0,15
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	7,00							2,00		
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	**0,90**	**0,05**	**0,37**							

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2021 của huyện Yên Thế (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiến Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(4)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**302,62**	**88,92**	**19,71**	**7,66**	**4,87**	**21,52**	**21,52**	**7,64**	**4,31**	**5,22**	**6,29**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	87,15	7,80	13,06	3,86	0,07	0,90	3,64	1,27	1,43	0,94	1,60
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	60,92	7,40	8,26	3,76	0,07	0,88	0,11	0,38	1,43	0,34	0,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	38,67	1,12	1,95	1,12	2,05	1,65	10,15	1,44	1,03	0,23	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,45	2,55	1,60	0,68	0,75	0,45	3,50	0,80	0,85	1,05	0,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	145,18	77,45	3,00	2,00	2,00	5,00	4,23	4,13	1,00	3,00	4,00
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,17		0,10								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**30,49**	**1,25**	**0,75**	**0,75**	**0,75**	**0,75**	**2,75**	**0,75**	**0,75**	**0,75**	**12,29**
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	10,00	1,00	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	5,00	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,45
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/NKH	8,49						2,00				6,34
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	7,00										5,00
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	**0,90**		**0,20**			**0,03**					**0,25**

Biểu 03: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:

(Kèm theo Quyết định số:1054/QĐ-UBND ngày05 /10/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Bố Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đồng Hưu	Xã Đồng Vương	Xã Đồng Kỳ	Xã Đồng Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**302,52**	**16,71**	**35,20**	**10,32**	**5,14**	**13,05**	**9,28**	**13,95**	**10,29**	**6,05**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	90,47	9,58	16,24	5,76	1,46	4,45	4,58	1,76	4,01	2,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*62,79*	*7,04*	*11,27*	*4,40*	*1,46*	*3,37*	*3,61*	*0,56*	*3,51*	*2,20*
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27,68	2,54	4,97	1,36		1,08	0,97	1,20	0,50	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41,70	3,91	7,58	0,89	0,02	0,05	0,18	2,05	1,88	1,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,71	3,22	3,11	0,67	0,66	0,55	0,55	0,75	0,60	2,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143,47		8,20	3,00	3,00	8,00	3,97	9,39	3,80	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,17		0,07							
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**3,01**	**0,70**	**0,68**	**0,50**	**0,05**	**0,10**	**0,29**			
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,60	0,60								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,10	0,05	0,25				0,29			
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,89			0,50	0,05	0,10				
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30	0,05	0,25							
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,43		0,18							
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN										
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**										

Diện tích đất thu hồi năm 2021 của huyện Yên Thế (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiến Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(4)	(14)	(15)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**302,52**	**86,35**	**18,76**	**6,20**	**5,12**	**7,75**	**18,32**	**7,29**	**4,56**	**5,47**	**22,71**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	90,47	7,55	12,11	2,75	0,32	0,28	5,71	1,42	1,68	1,19	7,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*62,79*	*7,15*	*7,31*	*2,65*	*0,82*	*1,13*	*0,36*	*1,13*	*1,68*	*0,59*	*2,55*
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27,68	0,40	4,80	0,10	-0,50	-0,85	5,35	0,29		0,60	4,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41,70	1,12	1,95	1,12	2,05	2,52	6,86	1,44	1,03	0,23	5,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,71	2,55	1,60	0,33	0,75	0,45	3,50	0,80	0,85	1,05	2,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143,47	75,13	3,00	2,00	2,00	4,50	2,25	3,63	1,00	3,00	7,60
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,17		0,10								
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**3,01**	**0,15**	**0,20**						**0,05**		**0,29**
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,60										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,10		0,20			0,31					
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,89	0,15							0,05		0,04
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30										
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,43										0,25
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**											